

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua và phê duyệt**  
**kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh;*

*Xét Tờ trình số 4132/TTr-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, cụ thể như sau:

Tổng kế hoạch vốn: 11.759,258 tỷ đồng (dự phòng 1.175,925 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 10.583,333 tỷ đồng).

**I. THÔNG QUA DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**1. Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước):** 3.885,765 tỷ đồng, trong đó: dự phòng 388,576 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 3.497,189 tỷ đồng, gồm:

- 1.1. Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia:** 848,759 tỷ đồng, trong đó:
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 620,1 tỷ đồng;
  - Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 228,659 tỷ đồng.

**1.2. Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu:** phân bổ chi tiết 2.841,480 tỷ đồng cho 46 dự án.

1.3. **Vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ:** 166,95 tỷ đồng, phân bổ chi tiết theo đề án được duyệt.

2. **Vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài - ODA):** 1.221,484 tỷ đồng; dự phòng 122,148 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 1.099,336 tỷ đồng cho 10 dự án.

3. **Thông qua danh mục dự án đầu tư từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP.**

## II. PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. **Vốn ngân sách địa phương:** 3.902,009 tỷ đồng.

1.1. **Tỉnh quản lý:** 3.091,736 tỷ đồng, trong đó:

- Dự phòng theo quy định: 390,201 tỷ đồng;
- Chuẩn bị đầu tư: 20 tỷ đồng;
- Trả nợ vay: 445,85 tỷ đồng (dự kiến đưa vào bội thu ngân sách để trả nợ theo Công văn số 2071/STC-ĐT ngày 18/11/2016);
- Đối ứng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 774,574 tỷ đồng
- Phân bổ cho các công trình có thông tri phê duyệt quyết toán: 50 tỷ đồng;
- Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ: 15 tỷ đồng;
- Nông nghiệp: 203,803 tỷ đồng;
- Công nghiệp: 20,558 tỷ đồng;
- Giao thông: 356,838 tỷ đồng;
- Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải: 23,35 tỷ đồng;
- Kho tàng, kho lưu trữ: 21,8 tỷ đồng;
- Văn hóa, thể thao và du lịch: 19,4 tỷ đồng;
- Khoa học và công nghệ: 9,898 tỷ đồng;
- Thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin: 84,159 tỷ đồng;
- Giáo dục và đào tạo: 103,111 tỷ đồng;
- Tài nguyên và môi trường: 15 tỷ đồng;
- Quản lý nhà nước: 311,695 tỷ đồng;
- An ninh, quốc phòng: 123,703 tỷ đồng;
- Chi khác: 102,796 tỷ đồng.

1.2. **Huyện quản lý:** 810,273 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện quản lý: 655,1 tỷ đồng;
- Vốn giao cấp huyện thu để chi theo quy định: 98,673 tỷ đồng;
- Hỗ trợ để thực hiện đường giao thông của các huyện, thị xã: 37 tỷ đồng.
- Hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn: 19,5 tỷ đồng.

**2. Vốn xã số kiến thiết: Dự kiến 2.750 tỷ đồng:**

**2.1. Dự phòng:** 275 tỷ đồng.

**2.2. Chuẩn bị đầu tư:** 30 tỷ đồng.

**2.3. Các công trình có thông tri quyết toán hoàn thành và công trình hoàn thành nợ đọng XDCB:** 50 tỷ đồng.

**2.4. Thực hiện dự án:** 2.395 tỷ đồng; gồm có:

\* **Lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề:** 1.289,16 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực y tế: 434,6 tỷ đồng; trong đó:

+ Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 49,2 tỷ đồng, bố trí cho 11 dự án.

+ Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020: 385,4 tỷ đồng, bố trí cho 26 dự án.

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 854,56 tỷ đồng; trong đó:

+ Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 222,36 tỷ đồng, bố trí cho 22 dự án và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia.

+ Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020: 632,2 tỷ đồng, bố trí cho 72 dự án.

\* **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:** 275 tỷ đồng.

\* **Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương:** 830,84 tỷ đồng; cụ thể như sau:

- Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 223,89 tỷ đồng, bố trí cho 14 dự án và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn.

- Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020: 606,95 tỷ đồng, bố trí cho 43 dự án và dự phòng đầu tư các công trình cấp bách, ứng phó biến đổi khí hậu.

**Điều 2.** Trong quá trình thực hiện, tùy theo khả năng nguồn vốn ngân sách Trung ương phân bổ và khả năng thu ngân sách địa phương cũng như các nguồn vốn hợp pháp khác, UBND tỉnh được điều chỉnh danh mục công trình, dự

án cho phù hợp với thực tế trên cơ sở có sự thống nhất của Thường trực HĐND dân tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện cụ thể; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08/12/2016./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT, XD;
- TT, TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, KBNN,  
Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- TT, HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Trí Dũng**

Biểu mẫu số VI

(Áp dụng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

**PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Biểu mẫu kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh)



Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục dự án  | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT   | Quyết định đầu tư         | Tổng mức đầu tư  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Giai đoạn 2016 - 2020          |                                |                |          |                               |                  | Ghi chú |
|----------|---|-----------------|-------------------|---------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|----------|-------------------------------|------------------|---------|
|          |   |                 |                   |                           |                  |                                | Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020 |                                |                |          |                               |                  |         |
|          |   |                 |                   |                           |                  |                                | Trong đó:                      |                                |                |          |                               |                  |         |
|          |   |                 |                   |                           |                  |                                | Tổng số                        | Phần vốn nhà nước đóng góp (2) |                |          | Vốn do nhà đầu tư tự huy động |                  |         |
| Vốn NSTW | Vốn NSĐP  | Vốn TPCP        | Vốn nhà nước khác | Vốn NSTW                  | Vốn NSĐP         | Vốn TPCP                       |                                |                                |                |          |                               |                  |         |
| 1        | 2   | 3               | 4                 | 4                         | 5                | 6                              | 7                              | 8                              | 9              | 10       | 11                            | 12               | 13      |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  |                 |                   |                           | <b>9.189.046</b> | <b>9.189.046</b>               | <b>1.307.652</b>               | <b>655.431</b>                 | <b>652.221</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                      | <b>7.881.394</b> |         |
| <b>I</b> | <b>ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYÊN GIAO (BOT)</b> |                 |                   |                           | <b>532.000</b>   | <b>532.000</b>                 | <b>53.360</b>                  | <b>42.560</b>                  | <b>10.800</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>                      | <b>478.640</b>   |         |
|          | <b>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020</b>                        |                 |                   |                           | <b>532.000</b>   | <b>532.000</b>                 | <b>53.360</b>                  | <b>42.560</b>                  | <b>10.800</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>                      | <b>478.640</b>   |         |
| 1        | Dự án cấp nước liên xã Đa Lộc, Mỹ Chánh, Thanh Mỹ, huyện Châu Thành             | Châu Thành      | 2017-2020         | 3170/UBND -KTKT 30/9/2015 | 100.000          | 100.000                        | 10.000                         | 8.000                          | 2.000          |          |                               | 90.000           |         |
| 2        | Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước Nhị Trường, huyện Cầu Ngang                      | Cầu Ngang       | 2017-2019         | 3170/UBND -KTKT 30/9/2015 | 20.000           | 20.000                         | 2.000                          | 1.600                          | 400            |          |                               | 18.000           |         |
| 3        | Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước Thanh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang                   | Cầu Ngang       | 2017-2019         | 3170/UBND -KTKT 30/9/2015 | 20.000           | 20.000                         | 2.000                          | 1.600                          | 400            |          |                               | 18.000           |         |
| 4        | Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước Tân Hiệp, huyện Trà Cú                           | Trà Cú          | 2017-2019         | 3170/UBND -KTKT 30/9/2015 | 20.000           | 20.000                         | 2.000                          | 1.600                          | 400            |          |                               | 18.000           |         |



| TT | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư        | Tổng mức đầu tư | Giai đoạn 2016 - 2020          |           |   |         |          |    |                   | Ghi chú |                               |
|----|--|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------|---|---------|----------|----|-------------------|---------|-------------------------------|
|    |  |                 |                 |                          |                 | Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020 |           |   |         |          |    |                   |         | Vốn do nhà đầu tư tự huy động |
|    |  |                 |                 |                          |                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: |   |         |          |    |                   |         |                               |
|    |  |                 |                 |                          |                 |                                | Tổng số   | Phần vốn nhà nước đóng góp <sup>(2)</sup> |         | Vốn khác |    | Vốn nhà nước khác |         |                               |
|    |  | Vốn NSTW        | Vốn NSĐP        | Vốn TPCP                 | Vốn khác        |                                |           |   |         |          |    |                   |         |                               |
| 1  | 2  | 3               | 4               | 4                        | 5               | 6                              | 7         | 8   | 9       | 10       | 11 | 12                | 13      |                               |
| 15 | Chợ đầu mối thủy sản Long Hữu  | TXDH            | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 16 | Chợ thị trấn Cầu Ngang   | Cầu Ngang       | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 17 | Chợ Dân Thành  | TXDH            | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 18 | Chợ thị trấn Trà Cú  | Trà Cú          | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 19 | Chợ Vĩnh Yên   | TPTV            | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 20 | Chợ Tân An   | Càng Long       | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 21 | Chợ xã Long Khánh, huyện Duyên Hải   | Duyên Hải       | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| 22 | Nâng cấp chợ xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải   | Duyên Hải       | 2017-2020       |                          | 20.000          | 20.000                         | 2.000     | 1.600                                     | 400     |          |    | 18.000            |         |                               |
| II | <b>ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - CHUYÊN GIAO (BT)</b>  |                 |                 |                          | 8.512.046       | 8.512.046                      | 1.239.792 | 600.871                                   | 638.921 | 0        | 0  | 7.272.254         |         |                               |
|    | Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020  |                 |                 |                          | 8.512.046       | 8.512.046                      | 1.239.792 | 600.871                                   | 638.921 | 0        | 0  | 7.272.254         |         |                               |
| 1  | Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính và Dịch vụ thương mại - Dân cư tỉnh Trà Vinh | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 681.130         | 681.130                        | 64.490    | 54.490                                    | 10.000  |          |    | 616.640           |         |                               |

| TT | Danh mục dự án  | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư        | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                      |              |          |          |                   |          |   | Ghi chú |                               |
|----|---|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------|----------|----------|-------------------|----------|---|---------|-------------------------------|
|    |   |                 |                 |                          |                 |                                | Phân vốn nhà nước đóng góp (2) |              |          |          |                   |          |   |         | Vốn do nhà đầu tư tự huy động |
|    |   |                 |                 |                          |                 |                                | Tổng số                        | Vốn nhà nước |          |          | Vốn khác          |          |   |         |                               |
|    |   |                 |                 |                          |                 |                                |                                | Vốn NSTW     | Vốn NSĐP | Vốn TPCP | Vốn nhà nước khác | Vốn khác | Vốn khác  |         |                               |
| 1  | 2   | 3               | 4               | 4                        | 5               | 6                              | 7                              | 8            | 9        | 10       | 11                | 12       | 13  |         |                               |
| 2  | Khối nhà làm việc thuộc Đề án Xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh | TPTV            | 2017-2021       |                          | 1.001.141       | 1.001.141                      | 500.000                        |              | 500.000  |          |                   | 501.141  |   |         |                               |
| 3  | Thay thế hệ thống đèn chiếu sáng công cộng bằng đèn LED tiết kiệm điện                | TPTV            | 2017-2020       |                          | 35.000          | 35.000                         | 3.500                          | 2.800        | 700      |          |                   | 31.500   | 79/CV-QT ngày 20/02/2016 Cty CP tập đoàn CN Quang Trung |         |                               |
| 4  | Đường Ngô Quyền nối dài, thành phố Trà Vinh   | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 157.937         | 157.937                        | 15.794                         | 12.635       | 3.159    |          |                   | 142.143  |   |         |                               |
| 5  | Công viên thành phố (trước trụ sở UBND - HĐND thành phố)                              | TPTV            | 2016-2020       |                          | 25.000          | 25.000                         | 2.500                          | 2.000        | 500      |          |                   | 22.500   |   |         |                               |
| 6  | Công viên nước  | TPTV            | 2016-2020       |                          | 800.000         | 800.000                        | 80.000                         | 64.000       | 16.000   |          |                   | 720.000  |   |         |                               |
| 7  | Dự án xây dựng Tuyến đường ngã ba Đài nước  | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 78.000          | 78.000                         | 7.240                          | 6.240        | 1.000    |          |                   | 70.760   |   |         |                               |
| 8  | Dự án xây dựng tuyến số 2 đường nội ô thành phố Trà Vinh                              | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 295.030         | 295.030                        | 25.602                         | 23.602       | 2.000    |          |                   | 269.428  |   |         |                               |
| 9  | Dự án xây dựng tuyến số 3 đường nội ô thành phố Trà Vinh                              | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 260.681         | 260.681                        | 22.854                         | 20.854       | 2.000    |          |                   | 237.827  |   |         |                               |



| Giai đoạn 2016 - 2020 |  |                 |                 |                           |                 |                                |   |           |          |          |                   |                               |         |
|-----------------------|--|-----------------|-----------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|---|-----------|----------|----------|-------------------|-------------------------------|---------|
| TT                    | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư         | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                 |           |          |          |                   | Vốn do nhà đầu tư tự huy động | Ghi chú |
|                       |  |                 |                 |                           |                 |                                | Phần vốn nhà nước đóng góp <sup>(2)</sup> |           |          |          |                   |                               |         |
|                       |  |                 |                 |                           |                 |                                | Tổng số                                   | Trong đó: |          |          |                   |                               |         |
|                       |  |                 |                 |                           |                 |                                |   | Vốn NSTW  | Vốn NSĐP | Vốn TPCP | Vốn nhà nước khác |                               |         |
| 8                     | 9  | 10              | 11              |                           |                 |                                |   |           |          |          |                   |                               |         |
| 7                     | 8  | 9               | 10              | 11                        | 12              | 13                             |   |           |          |          |                   |                               |         |
| 1                     | 2  | 3               | 4               | 4                         | 5               | 6                              | 7   | 8         | 9        | 10       | 11                | 12                            | 13      |
| 10                    | Đường dẫn vào hoa viên nghĩa trang Nhân dân thành phố Trà Vinh               | TPTV            | 2018-2020       | 3170/UBND -KTKT 30/9/2015 | 85.000          | 85.000                         | 8.500                                     | 6.800     | 1.700    |          |                   | 76.500                        |         |
| 11                    | Đường Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh                                  | TPTV            | 2017-2021       | 3170/UBND -KTKT 30/9/2015 | 244.000         | 244.000                        | 24.400                                    | 19.520    | 4.880    |          |                   | 219.600                       |         |
| 12                    | Nghĩa trang nhân dân phường 9, thành phố Trà Vinh                            | TPTV            | 2017-2020       |                           | 250.000         | 250.000                        | 25.000                                    | 20.000    | 5.000    |          |                   | 225.000                       |         |
| 13                    | Tuyến B, Phường 7, TPTV  | TPTV            | 2017-2020       |                           | 32.000          | 32.000                         | 3.200                                     | 2.560     | 640      |          |                   | 28.800                        |         |
| 14                    | Xây dựng đập ngăn mặn và triều cường trên sông Long Bình, thành phố Trà Vinh | TPTV            | 2017-2020       |                           | 150.000         | 150.000                        | 15.000                                    | 12.000    | 3.000    |          |                   | 135.000                       |         |
| 15                    | Xây dựng đường N13 (tuyến số 3)  | TPTV            | 2017-2020       |                           | 160.000         | 160.000                        | 16.000                                    | 12.800    | 3.200    |          |                   | 144.000                       |         |
| 16                    | Xây dựng đường N17 (tuyến số 2)  | TPTV            | 2017-2020       |                           | 46.000          | 46.000                         | 4.600                                     | 3.680     | 920      |          |                   | 41.400                        |         |
| 17                    | Xây dựng đường D11   | TPTV            | 2017-2020       |                           | 140.000         | 140.000                        | 14.000                                    | 11.200    | 2.800    |          |                   | 126.000                       |         |
| 18                    | Tuyến N, thành phố Trà Vinh  | TPTV            | 2017-2020       |                           | 44.000          | 44.000                         | 4.400                                     | 3.520     | 880      |          |                   | 39.600                        |         |
| 19                    | Tuyến đường số 5   | TPTV            | 2017-2020       |                           | 233.000         | 233.000                        | 23.300                                    | 18.640    | 4.660    |          |                   | 209.700                       |         |
| 20                    | 04 tuyến đường khu vực Hồ điều hòa (tuyến D3, tuyến 3B, tuyến D2, tuyến N1)  | TPTV            | 2017-2020       |                           | 140.000         | 140.000                        | 14.000                                    | 11.200    | 2.800    |          |                   | 126.000                       |         |
| 21                    | Hầm vượt kênh đảo Trà Vinh   | KKT Định An     | 2016-2020       |                           | 950.212         | 950.212                        | 95.021                                    | 76.017    | 19.004   |          |                   | 855.191                       |         |
| 22                    | Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Châu Thành                                  | Châu Thành      | 2017-2020       |                           | 275.000         | 275.000                        | 27.500                                    | 22.000    | 5.500    |          |                   | 247.500                       |         |

| Giai đoạn 2016 - 2020          |  |                 |                 |                          |                 |                                |   |          |          |          |                   |                               |         |
|--------------------------------|--|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------|---|----------|----------|----------|-------------------|-------------------------------|---------|
| Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020 |  |                 |                 |                          |                 |                                |   |          |          |          |                   |                               |         |
| TT                             | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư        | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                 |          |          |          |                   | Vốn do nhà đầu tư tự huy động | Ghi chú |
|                                |  |                 |                 |                          |                 |                                | Phần vốn nhà nước đóng góp <sup>(2)</sup> |          |          |          |                   |                               |         |
|                                |  |                 |                 |                          |                 |                                | Tổng số                                   | Vốn NSTW | Vốn NSĐP | Vốn TPCP | Vốn nhà nước khác |                               |         |
| 1                              | 2  | 3               | 4               | 4                        | 5               | 6                              | 7   | 8        | 9        | 10       | 11                | 12                            | 13      |
| 23                             | Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bà Trâm   | Châu Thành      | 2017-2020       |                          | 275.000         | 275.000                        | 27.500                                    | 22.000   | 5.500    |          |                   | 247.500                       |         |
| 24                             | Cụm tiêu thụ công nghiệp thành phố Trà Vinh  | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 335.000         | 335.000                        | 33.500                                    | 26.800   | 6.700    |          |                   | 301.500                       |         |
| 25                             | Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên  | Càng Long       | 2016-2020       |                          | 1.364.000       | 1.364.000                      | 136.400                                   | 109.120  | 27.280   |          |                   | 1.227.600                     |         |
| 26                             | Tuyến đường số 6 - KKT Định An (đoạn từ tỉnh lộ 913 đến nút N35, đoạn từ nút N35 đến ranh giới Khu bến tổng hợp Định An)                         | KKT Định An     | 2016-2020       |                          | 126.000         | 126.000                        | 12.600                                    | 10.080   | 2.520    |          |                   | 113.400                       |         |
| 27                             | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phân lô, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang để xây dựng nhà ở | TPTV            | 2017-2019       |                          | 11.515          | 11.515                         | 1.152                                     | 921      | 230      |          |                   | 10.364                        |         |
| 28                             | Chợ trung tâm thành phố Trà Vinh   | TPTV            | 2016-2020       | 3170/UBND-KTKT 30/9/2015 | 120.000         | 120.000                        | 12.000                                    | 9.600    | 2.400    |          |                   | 108.000                       |         |
| 29                             | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu đất ở cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.  | TPTV            | 2017-2020       |                          | 81.400          | 81.400                         | 8.140                                     | 6.512    | 1.628    |          |                   | 73.260                        |         |
| 30                             | Trung tâm Thể dục - Thể thao huyện mới   | Duyên Hải       | 2017-2020       |                          | 40.000          | 40.000                         | 4.000                                     | 3.200    | 800      |          |                   | 36.000                        |         |
| 31                             | Trường Tiểu học Lê Văn Tám (cơ sở 2)   | TPTV            | 2017-2020       |                          | 40.000          | 40.000                         | 4.000                                     | 3.200    | 800      |          |                   | 36.000                        |         |
| 32                             | Trường Tiểu học phường 6, thành phố Trà Vinh   | TPTV            | 2017-2020       |                          | 36.000          | 36.000                         | 3.600                                     | 2.880    | 720      |          |                   | 32.400                        |         |

| TT         | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT   | Quyết định đầu tư         | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Giai đoạn 2016 - 2020          |                                |              |          |          |                | Ghi chú |
|------------|--|-----------------|-------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------|----------|----------|----------------|---------|
|            |  |                 |                   |                           |                 |                                | Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020 |                                |              |          |          |                |         |
|            |  |                 |                   |                           |                 |                                | Trong đó:                      |                                |              |          |          |                |         |
|            |  |                 |                   |                           |                 |                                | Tổng số                        | Phần vốn nhà nước đóng góp (2) |              |          |          |                |         |
| Vốn NSTW   | Vốn NSĐP   | Vốn TPCP        | Vốn nhà nước khác |                           |                 |                                |                                |                                |              |          |          |                |         |
| 1          | 2  | 3               | 4                 | 4                         | 5               | 6                              | 7                              | 8                              | 9            | 10       | 11       | 12             | 13      |
|            |  |                 |                   |                           |                 |                                |                                |                                |              |          |          |                |         |
| <b>III</b> | <b>ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - SỞ HỮU - KINH DOANH (BOO)</b> |                 |                   |                           | <b>145.000</b>  | <b>145.000</b>                 | <b>14.500</b>                  | <b>12.000</b>                  | <b>2.500</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>130.500</b> |         |
|            | Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020                          |                 |                   |                           | <b>145.000</b>  | <b>145.000</b>                 | <b>14.500</b>                  | <b>12.000</b>                  | <b>2.500</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>130.500</b> |         |
| 1          | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh  | Châu Thành      | 2016-2020         | 4435/UBND-KTKT 31/12/2015 | 120.000         | 120.000                        | 12.000                         | 10.000                         | 2.000        |          |          | 108.000        |         |
| 2          | Nhà máy xử lý rác thải xã Đông Hải   | Duyên Hải       | 2017-2020         |                           | 25.000          | 25.000                         | 2.500                          | 2.000                          | 500          |          |          | 22.500         |         |

Số: 60/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung**  
**kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Thực hiện Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 4227/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch và thông qua danh mục dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, với nội dung cụ thể như sau:

## I. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020

1. Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020: Tổng nguồn vốn điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 328,596 tỷ đồng; cụ thể như sau:

a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh: Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 206,085 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn ngân sách địa phương (Tại Biểu mẫu số VII kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh): Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn 67,495 tỷ đồng của 21 dự án.

- Vốn xổ số kiến thiết (Tại Biểu mẫu số VIII kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và Phụ lục số 10 kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh): Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn 138,59 tỷ đồng của 20 dự án.

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020: Cắt giảm kế hoạch vốn là 122,511 tỷ đồng để bằng phần vốn giao chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 so với Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh; trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 95,418 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 27,093 tỷ đồng.

2. Hoán đổi nguồn vốn ngân sách địa phương sang nguồn vốn xổ số kiến thiết trong giai đoạn 2016 - 2020: 211,755 tỷ đồng.

### 3. Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn ngân sách tỉnh bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 là 767,633 tỷ đồng; trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương: 235,9 tỷ đồng; bố trí cho 15 dự án, chuẩn bị đầu tư, đối ứng các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện.

b) Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 362,578 tỷ đồng; bố trí cho 21 dự án, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự phòng đầu tư các dự án cấp bách, ứng phó biến đổi khí hậu và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện/thị xã/thành phố.

c) Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2016: 169,155 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án, Chương trình MTQG nông thôn mới và đối ứng vốn ngân sách Trung ương thực hiện Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

## II. THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020 VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)

**1. Danh mục dự án bổ sung mới kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020:** dự kiến mức vốn là 931,95 tỷ đồng; bố trí cho 36 dự án, xây mới, cải tạo các Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện, Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3), cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3) và nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh.

**2. Danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh, thay thế Phụ lục số 09 kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh.**

*(Đính kèm các phụ lục)*

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08/12/2017./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- TT. TƯ, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, XD, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Trí Dũng**



PHỤ LỤC 06

**AN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT   | Quyết định đầu tư             | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Giai đoạn 2016 - 2020          |                                |    |    |    |    | Ghi chú   |                                     |
|----------|--|-----------------|-------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----|----|----|----|-----------|-------------------------------------|
|          |  |                 |                   |                               |                 |                                | Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020 |                                |    |    |    |    |           |                                     |
|          |  |                 |                   |                               |                 |                                | Tổng số                        | Trong đó:                      |    |    |    |    |           |                                     |
|          |  |                 |                   |                               |                 |                                |                                | Phân vốn nhà nước đóng góp (2) |    |    |    |    |           |                                     |
| Vốn NSTW | Vốn NSĐP   | Vốn TPCP        | Vốn nhà nước khác | Vốn do nhà đầu tư tự huy động |                 |                                |                                |                                |    |    |    |    |           |                                     |
| 1        | 2  | 3               | 4                 | 5                             | 6               | 7                              | 8                              | 9                              | 10 | 11 | 12 | 13 | 14        |                                     |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   |                 |                   |                               | 3.428.500       | 3.428.500                      | -                              | -                              | -  | -  | -  | -  | 3.428.500 |                                     |
| 1        | Dự án Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh                                 | TPTV            | 2018-2020         |                               | 25.000          | 25.000                         |                                |                                |    |    |    |    | 25.000    | Điều chỉnh TMDT 21 tỷ lên 25 tỷ     |
| 2        | Chợ trung tâm thành phố Trà Vinh   | TPTV            | 2017-2019         | 1279/QĐ-UBND 18/7/2017        | 268.300         | 268.300                        |                                |                                |    |    |    |    | 268.300   | Điều chỉnh TMDT 266 tỷ lên 268,3 tỷ |
| 3        | Trung tâm văn hóa thành phố Trà Vinh   | TPTV            | 2017-2020         |                               | 70.000          | 70.000                         |                                |                                |    |    |    |    | 70.000    |                                     |
| 4        | Nâng cấp, cải tạo tuyến hẻm trên địa bàn thành phố Trà Vinh                          | TPTV            | 2017-2020         |                               | 400.000         | 400.000                        |                                |                                |    |    |    |    | 400.000   |                                     |
| 5        | Thảm nhựa và cải tạo vỉa hè các tuyến đường trong đô thị đã xuống cấp                | TPTV            | 2017-2020         |                               | 90.000          | 90.000                         |                                |                                |    |    |    |    | 90.000    |                                     |
| 6        | Hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải công suất 8.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | TX Duyên Hải    | 2018-2020         |                               | 250.000         | 250.000                        |                                |                                |    |    |    |    | 250.000   |                                     |
| 7        | Đầu tư nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ và đường 30 tháng 4                      | TXDH            | 2018-2020         |                               | 28.000          | 28.000                         |                                |                                |    |    |    |    | 28.000    |                                     |
| 8        | Siêu thị Coopmart Tiểu Cần   | Tiểu Cần        | 2018-2020         |                               | 100.000         | 100.000                        |                                |                                |    |    |    |    | 100.000   |                                     |

| TT                     | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                 |           |          |          |                   | Ghi chú |   |
|------------------------|--|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|--------------------------------|---|-----------|----------|----------|-------------------|---------|---|
|                        |  |                 |                 |                   |                 |                                | Phân vốn nhà nước đóng góp <sup>(2)</sup> |           |          |          |                   |         |   |
|                        |  |                 |                 |                   |                 |                                | Tổng số                                   | Trong đó: |          |          |                   |         |   |
|                        |  |                 |                 |                   |                 |                                |   | Vốn NSTW  | Vốn NSDP | Vốn TPCP | Vốn nhà nước khác |         |   |
| Vốn đầu tư tự huy động |  |                 |                 |                   |                 |                                |   |           |          |          |                   |         |   |
| 1                      | 2  | 3               | 4               | 5                 | 6               | 7                              | 8   | 9         | 10       | 11       | 12                | 13      | 14  |
| 9                      | Đường GTNT liên xã Phú Cán - Hiếu Từ   | Tiểu Cán        | 2018-2020       |                   | 60.000          | 60.000                         |   |           |          |          |                   | 60.000  |   |
| 10                     | Nhà ở xã hội huyện Tiểu Cán  | Tiểu Cán        | 2018-2020       |                   | 100.000         | 100.000                        |   |           |          |          |                   | 100.000 |   |
| 11                     | Cụm quản lý hành chính tập trung huyện Cầu Ngang   | Cầu Ngang       | 2018-2020       |                   | 150.000         | 150.000                        |   |           |          |          |                   | 150.000 |   |
| 12                     | Di dời Trụ sở Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Càng Long  | Càng Long       | 2018-2020       |                   | 180.000         | 180.000                        |   |           |          |          |                   | 180.000 |   |
| 13                     | Di dời Trường Tiểu học Tân An A và Trường Mẫu giáo Tuổi Xuân, xã Tân An, huyện Càng Long để nâng cấp và mở rộng chợ, phố chợ xã Tân An | Càng Long       | 2018-2020       |                   | 30.000          | 30.000                         |   |           |          |          |                   | 30.000  |   |
| 14                     | Đường Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh   | TPTV            | 2016-2020       |                   | 400.000         | 400.000                        |   |           |          |          |                   | 400.000 | Điều chỉnh TMĐT từ 244 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng  |
| 15                     | Tuyến số 3 đường nội ô thành phố Trà Vinh  | TPTV            | 2016-2020       |                   | 350.000         | 350.000                        |   |           |          |          |                   | 350.000 | Điều chỉnh TMĐT từ 260,681 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng; bãi bỏ dự án Tuyến đường số 5 và Xây dựng đường N13 (tuyến số 3) tại Biểu mẫu số VI kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh |
| 16                     | Hồ điều hòa chống ngập ứng thành phố Trà Vinh  | TPTV            | 2016-2020       |                   | 462.000         | 462.000                        |   |           |          |          |                   | 462.000 | Điều chỉnh tên Công viên nước thành Hồ điều hòa chống ngập ứng TPTV (TMĐT từ 800 tỷ đồng còn 462 tỷ đồng)   |



| TT       | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư             | Tổng mức đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                      |                            |          |          |               |                               | Ghi chú                          |
|----------|--|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------|----------|---------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |  |                 |                 |                               |                 |                                | Phần vốn nhà nước đóng góp (2) |                            |          |          |               |                               |                                  |
|          |  |                 |                 |                               |                 |                                | Tổng số                        | Vốn nhà đầu tư tự huy động |          |          |               |                               |                                  |
|          |  |                 |                 |                               |                 |                                |                                | Vốn NSTW                   | Vốn NSDP | Vốn TPCP | Vốn nước khác | Vốn do nhà đầu tư tự huy động |                                  |
|          |  |                 |                 |                               |                 |                                |                                |                            |          |          |               |                               |                                  |
| Vốn NSTW | Vốn NSDP   | Vốn TPCP        | Vốn nước khác   | Vốn do nhà đầu tư tự huy động |                 |                                |                                |                            |          |          |               |                               |                                  |
| 1        | 2  | 3               | 4               | 5                             | 6               | 7                              | 8                              | 9                          | 10       | 11       | 12            | 13                            | 14                               |
| 17       | Trường Tiểu học Lê Văn Tám (cơ sở 2)   | TPTV            | 2017-2019       |                               | 110.000         | 110.000                        | -                              | -                          | -        | -        | -             | 110.000                       | Điều chỉnh TMĐT 40 tỷ lên 110 tỷ |
| 18       | Trường Tiểu học phường 6, thành phố Trà Vinh   | TPTV            | 2017-2018       |                               | 78.000          | 78.000                         | -                              | -                          | -        | -        | -             | 78.000                        | Điều chỉnh TMĐT 36 tỷ lên 78 tỷ  |
| 19       | Đường dẫn vào hoa viên nghĩa trang Nhân dân thành phố Trà Vinh                                 | TPTV            | 2017-2020       |                               | 130.000         | 130.000                        | -                              | -                          | -        | -        | -             | 130.000                       | Điều chỉnh TMĐT 85 tỷ lên 130 tỷ |
| 20       | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Độc Lập số chân số lẻ (hai bên Chợ trung tâm thành phố Trà Vinh) | TPTV            | 2017-2018       |                               | 68.200          | 68.200                         | -                              | -                          | -        | -        | -             | 68.200                        |                                  |
| 21       | Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thế thành phố Trà Vinh (GD1: 10.000m <sup>3</sup> /ngđêm)      | TPTV            | 2017-2019       | 1296/QĐ-UBND 20/7/2017        | 79.000          | 79.000                         | -                              | -                          | -        | -        | -             | 79.000                        |                                  |

Số: 119/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 4 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015 ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2118/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 1060/TTr-UBND ngày 27/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, với nội dung cụ thể như sau:

**I. ĐỐI VỚI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020**

**1. Điều chỉnh danh mục dự án và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

- Điều chỉnh giảm 110 tỷ đồng (Một trăm mười tỷ đồng) nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí cho Cụm Công nghiệp.

- Điều chỉnh tăng 110 tỷ đồng (Một trăm mười tỷ đồng) nguồn vốn ngân sách địa phương để hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện thực hiện các Cụm Công nghiệp.

**2. Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

Phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 là 74,853 tỷ đồng (*Bảy mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu đồng*) từ nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2018, cụ thể như sau:

a) **Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề:** 4,3 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án khởi công mới năm 2019.

b) **Chương trình nông thôn mới:** 23,753 tỷ đồng, hỗ trợ có mục tiêu cho thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

c) **Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tiểu Cần, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh đạt các tiêu chí đô thị đến năm 2020:** 46,8 tỷ đồng, mỗi đơn vị 15,6 tỷ đồng.

3. **Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP):** Điều chỉnh tên, tổng mức đầu tư và bổ sung mới các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 05 dự án.

(Đính kèm Phụ lục số 01, 02 và 03)

## II. PHÂN BỐ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

**Tổng kế hoạch vốn phân bổ bổ sung kế hoạch năm 2019 là:** 400,204 tỷ đồng (*Bốn trăm tỷ, hai trăm lẻ bốn triệu đồng*), cụ thể như sau:

### 1. Nguồn vốn thu hồi tạm ứng năm 2018

Tổng số vốn phân bổ là 277,439 tỷ đồng (*Hai trăm bảy mươi bảy tỷ, bốn trăm ba mươi chín triệu đồng*); trong đó: Vốn NSĐP 220,786 tỷ đồng và vốn XSKT 56,653 tỷ đồng, cụ thể:

a) **Nguồn cân đối ngân sách địa phương:** 220,786 tỷ đồng (*Hai trăm hai mươi tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu đồng*); trong đó:

- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện các Cụm Công nghiệp: 109,286 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới: 100 tỷ đồng, gồm:

+ Huyện Cầu Kè: 84 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ cho các huyện có xã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới năm 2019: 16 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình giao thông nông thôn: 11,5 tỷ đồng.

b) **Nguồn xổ số kiến thiết:** 56,653 tỷ đồng (*Năm mươi sáu tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu đồng*); trong đó:

- Dự án khởi công mới năm 2019: 3,453 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia: 16 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình giao thông nông thôn: 37,2 tỷ đồng.

2. **Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2017:** 45 tỷ đồng (*Bốn mươi lăm tỷ đồng*), bố trí cho 01 dự án chuyên tiếp.

**3. Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2018:** 74,853 tỷ đồng (*Bảy mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu đồng*), cụ thể:

- Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 4,3 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án khởi công mới năm 2019.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 23,753 tỷ đồng, hỗ trợ có mục tiêu cho thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tiễn Cần, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh đạt các tiêu chí đô thị đến năm 2020: 46,8 tỷ đồng, mỗi đơn vị 15,6 tỷ đồng.

**4. Nguồn xổ số kiến thiết năm 2019:** 2,912 tỷ đồng (*Hai tỷ, chín trăm mười hai triệu đồng*), hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đối ứng các công trình do Tổ chức SCC - Anh tài trợ.

(Đính kèm Phụ lục số 04)

### III. ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG CƠ CHẾ KHAI THÁC QUỸ ĐẤT ĐỀ TẠO VỐN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

Cắt giảm không thực hiện dự án Đường Vành đai phía Đông thị trấn Tiễn Cần - xã Hiếu Từ, huyện Tiễn Cần tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 19/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX- kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12/4/2019.

*Nơi nhận:*

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- TT. TƯ, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, XD, KBNN,  
Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Trí Dũng**



Phụ lục số 03

**DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐÓI TÁC CÔNG TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 119/NQ-HDND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án  | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | Theo Nghị quyết số 22/NQ-HDND và nghị quyết số 60/NQ-HDND |   | Sau khi điều chỉnh, bổ sung |   | Ghi chú  |
|----|---|-----------------|-----------------|-------------------|---|---|-----------------------------|---|--|
|    |   |                 |                 |                   | Tổng mức đầu tư   | Nguồn vốn thực hiện (Vốn do nhà đầu tư tự huy động) | Tổng mức đầu tư             | Nguồn vốn thực hiện (Vốn do nhà đầu tư tự huy động) |  |
| 1  | 2   | 3               | 4               | 5                 | 6   |   |                             |   |  |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>  |                 |                 |                   |   | 240.000   | 240.000                     | 1.335.708   | 1.335.708  |
| I  | Danh mục dự án điều chỉnh giai đoạn 2016 - 2020                             |                 |                 |                   |   | 240.000   | 240.000                     | 833.208   | 833.208  |
| 1  | Đường Vành đai phía Đông, thị trấn Tiểu Cần - xã Hiếu Từ, huyện Tiểu Cần    | Tiểu Cần        | 2019-2023       |                   |   | 60.000  | 60.000                      | 530.000   | 530.000  |
|    |   |                 |                 |                   |   |   |                             |   | Điều chỉnh tên dự án từ Đường GTNT liên xã Phú Cản - Hiếu Từ sang Đường Vành đai phía Đông, thị trấn Tiểu Cần - xã Hiếu Từ, huyện Tiểu Cần                         |
|    | Xây dựng Trung tâm chính trị - hành chính và Khu đô thị mới huyện Càng Long | Càng Long       | 2019-2023       |                   |   | 180.000   | 180.000                     | 303.208   | 303.208  |
|    |   |                 |                 |                   |   |   |                             |   | Điều chỉnh tên dự án từ Di dời Trụ sở Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Càng Long sang Xây dựng Trung tâm chính trị - hành chính và Khu đô thị mới huyện Càng Long |

| TT | Danh mục dự án   | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | Theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND và nghị quyết số 60/NQ-HĐND |   | Sau khi điều chỉnh, bổ sung |   | Ghi chú |             |
|----|--|-----------------|-----------------|-------------------|---|---|-----------------------------|---|---------|-------------|
|    |  |                 |                 |                   | Tổng mức đầu tư   | Nguồn vốn thực hiện (Vốn do nhà đầu tư tự huy động) | Tổng mức đầu tư             | Nguồn vốn thực hiện (Vốn do nhà đầu tư tự huy động) |         |             |
| I  | 2  | 3               | 4               | 5                 | 6   |   |                             |   | 11      |             |
| II | Danh mục dự án bổ sung mới giai đoạn 2016 - 2020   |                 |                 |                   |   |   |                             | 502.500   | 502.500 |             |
| 1  | Đường nói Quốc lộ 54 - Quốc lộ 60, huyện Tiểu Cần  | Tiểu Cần        | 2019-2023       |                   |   |   |                             | 480.000   | 480.000 | Bổ sung mới |
| 2  | Đầu tư đường dẫn và xây dựng cầu phà, Bến phà ở ấp Trà Điều xã Ninh Thới qua xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách | Cầu Kè          | 2019-2020       |                   |   |   |                             | 12.500  | 12.500  | Bổ sung mới |
| 3  | Đầu tư đường dẫn và xây dựng cầu phà, Bến phà ở ấp Đình An xã An Phú Tân qua cồn Tân Qui               | Cầu Kè          | 2019-2020       |                   |   |   |                             | 10.000  | 10.000  | Bổ sung mới |



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 132/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 7 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch**  
**vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015 ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Trên cơ sở Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương; Quyết định số 349<sup>a</sup>/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách

nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2); Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2); Quyết định số 323/QĐ-BKHĐT ngày 22/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2018 vốn nước ngoài cho các bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Xét Tờ trình số 2218/TTr-UBND ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; với nội dung cụ thể như sau:

#### **I. ĐỐI VỚI VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)**

**1) Phân bổ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%**

**a) Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020:** 09 tỷ đồng, bố trí cho 03 huyện thực hiện Dự án Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135.

**b) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020**

##### **\* Vốn trong nước**

- **Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu:** Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là 32 tỷ đồng của Dự án Tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 KKT Định An - giai đoạn 2 (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 369 tỷ đồng).

##### **- Vốn trái phiếu Chính phủ**

+ Điều chỉnh giảm 152 tỷ đồng thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%.

+ Bổ sung 152 tỷ đồng để bố trí cho 02 dự án, cụ thể như sau:

Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh: Bổ sung 140 tỷ đồng (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau điều chỉnh là 1.400 tỷ đồng).



Dự án Kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: Bổ sung 12 tỷ đồng (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau điều chỉnh là 120 tỷ đồng).

**\* Vốn nước ngoài**

**- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020**

+ Điều chỉnh giảm 56 tỷ đồng của Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (AMD Trà Vinh) (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 241,54 tỷ đồng).

+ Bổ sung 56 tỷ đồng bố trí cho Dự án Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 67 tỷ đồng).

**- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%**

+ Điều chỉnh giảm 2,5 tỷ đồng thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%.

+ Bổ sung 2,5 tỷ đồng bố trí cho dự án Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 223,336 tỷ đồng).

**2. Phê duyệt phương án phân bổ nguồn vốn dự phòng (vốn ngân sách Trung ương) trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Phân bổ 58,298 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:

a) **Trung ương đã giao trong kế hoạch vốn năm 2019:** 26,8 tỷ đồng (tại Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

b) **Nguồn vốn dự phòng còn lại chưa phân bổ:** 31,498 tỷ đồng, phân bổ như sau:

- Đề án về mô hình bảo vệ môi trường, thực hiện trên địa bàn 06 xã đảo (theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) là 17 tỷ đồng.

- Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa, thực hiện trên địa bàn huyện Tiểu Cần (theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) là 7,498 tỷ đồng.

- Đề án tổng thể hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã khó khăn, thực hiện trên địa bàn xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ) là 05 tỷ đồng.

- Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, thực hiện trên địa bàn các xã có hợp tác xã diêm (theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 và Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ) là 02 tỷ đồng.

## II. ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH TỈNH

### 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020: Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh giảm là 458,362 tỷ đồng (Bốn trăm năm mươi tám tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu đồng) của 36 dự án và 02 chương trình, cụ thể như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 91,399 tỷ đồng của 08 dự án và 01 chương trình.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 281,463 tỷ đồng của 22 dự án và 01 chương trình.

- Nguồn vốn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2016: 72,5 tỷ đồng của 02 dự án.

- Nguồn vốn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2017: 9,6 tỷ đồng của 03 dự án.

- Nguồn vốn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2018: 3,4 tỷ đồng của 01 dự án.

b) Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020: Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh bổ sung là 156,798 tỷ đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu đồng) của 09 dự án và 04 chương trình, cụ thể như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 65,125 tỷ đồng, bố trí cho 07 dự án và 01 chương trình (Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn).

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 32 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án và 01 chương trình (Đổi ứng vốn Dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý).

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2016: 25 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2018: 3,4 tỷ đồng, bố trí Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Cầu Kè hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới năm 2019.

- Nguồn xổ số kiến thiết (thu hồi tạm ứng Đường tránh Quốc lộ 60, thị trấn Tiểu Cần): 31,273 tỷ đồng, bố trí Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới theo chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

### 2. Thông qua danh mục dự án khởi công mới bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020

Thông nhất thông qua danh mục dự án và dự kiến mức vốn bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 là 332,837 tỷ đồng (Ba trăm ba mươi hai tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu đồng). Giao cho UBND tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu

tư công và trình HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 cho các dự án.

### 3. Bổ sung danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) vào kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020

Thông nhất bổ sung 06 dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), với tổng nhu cầu vốn đầu tư khoảng 2.280 tỷ đồng (Hai nghìn, hai trăm tám mươi tỷ đồng).

(Đính kèm Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12/7/2019.

#### Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- TT, TU, UBND, UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, XD, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT, HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Trí Dũng**



Phụ lục số 08

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)  
ĐANG SỬNG GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-ND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án  | Địa điểm đầu tư   | Thời gian KC-HT | Dự kiến tổng mức đầu tư |      |  | Ghi chú   |
|----|---|-------------------|-----------------|-------------------------|------|--|---|
|    |   |                   |                 | Tổng số                 | NSNN | Trong đó:<br>Vốn do nhà đầu tư tự huy động |   |
| 1  | 2   | 3                 | 4               | 5                       | 6    | 7  | 8   |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>  |                   |                 | <b>2.280.000</b>        |      | <b>2.280.000</b>                           |   |
| 1  | Đầu tư mở rộng hệ thống cống thu gom và nâng cấp công nghệ xử lý nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh | TPTV; Châu Thành  | 2019-2023       | 250.000                 |      | 250.000                                    | Đáp ứng tiêu chí môi trường   |
| 2  | Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải  | thị xã Duyên Hải  | 2019-2023       | 250.000                 |      | 250.000                                    | Đáp ứng tiêu chí môi trường đô thị  |
| 3  | Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Tiểu Cần   | thị trấn Tiểu Cần | 2019-2023       | 220.000                 |      | 220.000                                    | Đáp ứng tiêu chí môi trường đô thị  |
| 4  | Đường Vành đai đô thị (phía Tây sông Long Toàn)   | thị xã Duyên Hải  | 2020-2025       | 1.500.000               |      | 1.500.000                                  | Hoàn thiện hạ tầng giao thông; thuận lợi trong quá trình đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân; đảm bảo hạ tầng đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV |
| 5  | Nhà máy xử lý rác thải huyện Duyên Hải  | Huyện Duyên Hải   | 2019-2020       | 20.000                  |      | 20.000                                     | Đáp ứng tiêu chí môi trường   |
| 6  | Trung tâm thể dục - thể thao huyện Duyên Hải  | Huyện Duyên Hải   | 2019-2020       | 40.000                  |      | 40.000                                     | Đáp ứng tiêu chí về văn hóa   |